

Số: /TB-TTKSBT

Đà Nẵng, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá

Gói thầu: Mua hoá chất, vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng đang có nhu cầu mua hoá chất, vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026.

Để có cơ sở xây dựng dự toán và kinh phí mua sắm, Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng kính mời các nhà thầu có quan tâm, có đủ năng lực kinh nghiệm và có khả năng cung ứng chào giá các mặt hàng theo phụ lục danh mục hàng hóa chi tiết đính kèm.

Báo giá bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển giao hàng đến Trung tâm, thời hạn tiếp nhận báo giá: **Đến 15 giờ 30 phút ngày 09/02/2025.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

*** Ghi chú:**

- Quý nhà thầu vui lòng điền đầy đủ thông tin như mẫu theo (phụ lục danh mục hàng hóa đính kèm) thông báo này, ghi rõ ngày tháng chào giá, thời gian có hiệu lực của báo giá (kể từ ngày chào giá) tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký. Đơn giá hàng hóa bằng tiền đồng Việt Nam, giá đã trừ chiết khấu, đã bao gồm các loại thuế và các chi phí liên quan.

- Thành tiền = Số lượng x Đơn giá

- Nhà thầu có thể tham gia báo giá theo từng mặt hàng

- Bì thư phải được niêm phong, đóng dấu, bên ngoài ghi rõ “Bảng chào giá: Mua hoá chất, vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026” gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ: 118 Lê Đình Lý, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bản Scan về địa chỉ email: kiemsoatbenhtat@danang.gov.vn

(Hoặc liên hệ Văn thư số điện thoại: 0236 3890408).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị kinh doanh;
- Công mua sắm công;
- Ban Giám đốc (báo cáo);
- KHN (đăng tải website đơn vị);
- TC-KT, XNCĐHA (tham gia mở báo giá);
- Lưu: VT, DVTTYT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đại Vĩnh

Phụ lục
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Thông báo số: /TB-TTKSBT ngày tháng 01 năm 2026 của
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chromocult coliform Agar (CCA)				500 gam/ chai	Tryptone: 1.000 g/L Yeast extract (men nở): 2.000 g/L Sodium chloride (NaCl): 5.000 g/L Sodium dihydrogen phosphate ($\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$): 2.200 g/L Disodium hydrogen phosphate (Na_2HPO_4): 2.700 g/L Sodium pyruvate: 1.000 g/L Sorbitol: 1.000 g/L Tryptophan: 1.000 g/L Tergitol-7: 0.150 g/L 6-chloro-3-indoxyl β -D-galactopyranoside: 0.200 g/L 5-bromo-4-chloro-3-indoxyl β -D-glucuronide (X- β -glu salt): 0.100 g/L IPTG(Isopropyl- β -D-thiogalactopyranoside): 0.100 g/L Agar: 15.000 g/L	gam	1000		
2	Hektoen – Entero-Agar				500 gam/ chai	Yeast extract (chiết xuất nấm men) 3.000 Lactose 12.000 Sucrose 12.000 Salicin 2.000 Bile salts mixture (muối mật) 9.000 Sodium chloride (NaCl) 5.000 Sodium thiosulphate 5.000 Ferric ammonium citrate 1.500 Acid fuchsin (chất chỉ thị màu) 0.100	gam	500		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						Bromothymol blue (chất chỉ thị pH) 0.065 Agar 15.000				
3	Tryptic soy agar (TSA)				500 gam/ chai	Tryptone (pancreatic digest of casein): 15.0 g / L Soya peptone (papain digest of soybean): 5.0 g / L Natri chloride (NaCl): 5.0 g / L Agar (chất làm đông): 15.0 g / L pH sau khi khử trùng / pha (ở 25 °C): 7.3 ± 0.2	gam	500		
4	Perfingens agar (base) (TSC)				500 gam/ chai	Tryptose — 15.000 g HM Peptone B# — 5.000 g Soya peptone — 5.000 g Yeast Extract (chiết xuất nấm men) — 5.000 g Sodium Metabisulphite (Natri metabisulfite) — 1.000 g Ferric Ammonium Citrate (Citrate amoni ferric) — 1.000 g Agar — 15.000 g	gam	500		
5	Trypton water				500 gam/ chai	Tryptone: 10.0 g/L Sodium chloride (NaCl): 5.0 g/L	gam	500		
6	Sodium Chloride				500 gam/ chai	Dạng Tinh thể hoặc bột màu trắng Độ tan Tan hoàn toàn trong nước Điểm nóng chảy ~ 801°C Điểm sôi 1465°C Tỷ trọng 2.165 g/cm ³ pH (dung dịch 5% w/v, 25°C) Khoảng 6.5 – 8.0	gam	1500		
7	Urea Agar Base				500 gam/ chai	Peptone (peptic digest of animal tissue) 1.000 Dextrose (Glucose) 1.000 Sodium chloride (NaCl) 5.000 Monopotassium phosphate (KH ₂ PO ₄) 2.000 Phenol red (chất chỉ thị pH) 0.012	gam	500		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
8	Lysine Decarboxylase Broth				500 gam/ chai	Peptone (peptic digest of animal tissue) 5.000 Yeast extract (chiết xuất nấm men) 3.000 Dextrose (Glucose) 1.000 L-Lysine hydrochloride 5.000 Chất chỉ thị pH: Bromocresol purple 0.020	gam	500		
9	ONPG Broth				100 gam/ chai	Casitose (peptone) / casein peptone: 7.500 g/L Disodium hydrogen phosphate (đệm phosphate): 0.350 g/L O-Nitrophenyl-β-D-galactopyranoside (ONPG): 1.500 g/L Sodium chloride (muối NaCl): 3.750 g/L	gam	100		
10	Kháng nguyên đa giá H - Salmonella				2 ml/ lọ	Đóng gói trong lọ 2 mL Dạng: dung dịch lỏng không cần pha loãng lại trước khi dùng Cần bảo quản lạnh thường 2–8°C để giữ hoạt tính - vì là kháng thể và có chất bảo quản.	ml	2		
11	Kháng nguyên O - Salmonella				2 ml/ lọ	Đóng gói trong lọ 2 mL Dạng: dung dịch lỏng không cần pha loãng lại trước khi dùng Cần bảo quản lạnh thường 2–8 °C để giữ hoạt tính — vì là kháng thể và có chất bảo quản.	ml	2		
12	Oxidase reagent				100 ml/ chai	Dung tích / Quy cách: 100 mL Dạng: dung dịch lỏng Ứng dụng: Dùng để thực hiện “Oxidase test” — kiểm tra hoạt tính enzyme oxidase (cytochrome oxidase) trong vi khuẩn.	ml	100		
13	Potassium tellurite hydrate				25 gam/ chai	Trạng thái / Ngoại quan: Bột, tinh thể màu trắng đến trắng xám / trắng ngả xám Điểm phân hủy / nóng chảy (decomposition/melting point): 460 – 470°C (phân hủy)	gam	25		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						Độ tan: Tan trong nước				
14	Anaerocult® C for microbiology				25 túi/ hộp	Quy cách đóng gói: bộ 25 túi Dạng: rắn Bảo quản: nơi khô, đóng kín túi; nhiệt độ đề nghị: 15 – 25°C Mục đích sử dụng: tạo môi trường thiếu oxy + giàu CO ₂ trong lọ (jar) 2.5 L — phù hợp để nuôi cấy các vi sinh vật kỵ khí	túi	25		
15	Chỉ thị kỵ khí				50 test/ hộp	Quy cách đóng gói: 50 que (strips) / hộp Mục đích sử dụng: Dùng để kiểm tra / xác nhận môi trường kỵ khí trong bình ủ (anaerobic jar), túi ủ hoặc hệ thống ủ kỵ khí khác; xác định xem môi trường đã loại bỏ oxy (O ₂) đủ chưa để nuôi vi khuẩn kỵ khí. Bảo quản que ở môi trường khô, nhiệt độ +15°C đến +25°C; đóng kín hộp ngay sau khi lấy que để tránh tiếp xúc với không khí.	test	50		
16	Dung dịch hiệu chuẩn máy TDS 1382 mg/l (ppm)				1000 ml/ chai	Value : 1382±5 ppm ở 25°C, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	1000		
17	Triethanolamin				500 ml/ chai	Dạng lỏng, không màu, độ tinh khiết ≥99 %.	ml	500		
18	Acid Boric				500 gam/ chai	Dạng bột, màu trắng, độ tinh khiết ≥99,5%	gam	500		
19	Ethanol				1000 ml/ chai	Dạng lỏng ,không màu, độ tinh khiết ≥95%	ml	1000		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
20	Buffer solution pH 2,00 (25°C)				500 ml/ chai	Buffer solution pH 2.00 (25°C), pH value 2.01±0,02 (25°C) mặt hàng: Buffer solution pH 2.00; Buffer solution pH 4.00, Buffer solution pH 7.00, Buffer solution pH 9.00, Buffer solution pH 10.00 phải cùng một hãng sản xuất, có giấy Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		
21	Buffer solution pH 10,00 (25°C)				500 ml/ chai	Buffer solution pH 10.00 (25°C), pH value 10.01±0,03 (25°C) mặt hàng: Buffer solution pH 2.00; Buffer solution pH 4.00, Buffer solution pH 7.00, Buffer solution pH 9.00, Buffer solution pH 10.00, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		
22	Ammonium standard solution 1000mg/l NH ₄				500 ml/ chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l NH ₄ , có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		
23	HgI ₂				100 gam/ chai	Dạng rắn, màu đỏ, độ tinh khiết ≥ 99%	gam	100		
24	Sulfate standard chuẩn 1000 mg/l SO ₄				500 ml/ chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l SO ₄ , có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	1000		
25	Oxalic acid solution				1 ống/ hộp	Định mức 1000ml, C(C H ₂ O ₄) = 0,05 mol/l	ống	1		
26	Glycerol				1000 ml/ chai	Dạng lỏng, tinh khiết ≥99%	ml	1000		
27	Aluminium standard solution				500 ml/ chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l Al, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		
28	Iron standard solution				500 ml/ chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l Fe, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
29	$K_2PtCl_6.9H_2O$				1 gam/chai	Dạng bột, hàm lượng Pt 40 %	gam	1		
30	Nitrit standard solution 1000mg/l NO_2^-				500 ml/chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l NO_2^- , có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		
31	Nitrat standard solution 1000mg/l NO_3^-				500 ml/chai	Dạng lỏng, không màu, 1000 mg/l NO_3^- - for IC, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	500		
32	Cadmium standard solution 1000mg/l Cd				100 ml/chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l Cd, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	100		
33	Nickel standard solution 1000mg/l Ni				100 ml/chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l Ni, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	100		
34	Chromium standard solution 1000mg/l Cr				100 ml/chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l Cr, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	100		
35	Lead standard solution 1000mg/l Pb				100 ml/chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l Pb, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	100		
36	Arsenic standard solution 1000mg/l As				100 ml/chai	Dạng lỏng không màu, 1000 mg/l As, có Chứng nhận Phân tích (Certificate of Analysis - CoA)	ml	100		
37	Magnesium matrix modifier				50 ml/chai	Chất lỏng không màu, for graphite furnace AAS $c(Mg) = 10.0 \pm 0.2$ g/l ($Mg(NO_3)_2 .6H_2O$ in HNO_3 ca. 17%)	ml	50		
38	Palladium matrix modifier Pd				50 ml/chai	Dạng lỏng, for graphite furnace AAS $c(Pd) = 10.0 \pm 0.2$ g/l ($Pd(NO_3)_2$ / HNO_3 ca. 15%)	ml	50		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
39	Phosphate matrix modifier				100 ml/ chai	Chất lỏng không màu, for graphite furnace AAS $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$ 100 ± 2 g/l in H_2O	ml	100		
40	HF				500 ml/ chai	Dạng lỏng, tinh khiết 40%	ml	500		
41	Sodium borohydride (NaBH_4)				100 gam/ chai	Bột kết tinh, màu trắng, độ tinh khiết 98%	gam	100		
Tổng cộng: 41 khoản										